

Số: 980 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 23 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi quy mô 49,0 triệu m²/năm; vải dán màng dán vải quy mô 6,5 triệu m²/năm; vải dán vải quy mô 5,5 triệu m²/năm; vải dán màng quy mô 7,0 triệu m²/năm; vải in chuyển nhiệt quy mô 11,0 triệu m²/năm và vải in màu quy mô 2,4 triệu m²/năm” của Công ty TNHH J&B Textile Việt Nam tại Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, xã Tân Khai, tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông



nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH J&B Textile Việt Nam tại Văn bản số 0125-JB ngày 01 tháng 03 năm 2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tại Tờ trình số 25/TTr-KCNKKT ngày 13 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi quy mô 49,0 triệu m²/năm; vải dán màng dán vải quy mô 6,5 triệu m²/năm; vải dán vải quy mô 5,5 triệu m²/năm; vải dán màng quy mô 7,0 triệu m²/năm; vải in chuyển nhiệt quy mô 11,0 triệu m²/năm và vải in màu quy mô 2,4 triệu m²/năm” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH J&B Textile Việt Nam (sau đây gọi là Chủ Dự án) thực hiện tại lô A20-1, A20-2 đường N7, Khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico, xã Tân Khai, tỉnh Đồng Nai với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 9 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Điều 8 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.



Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH J&B Textile Việt Nam;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Công Thương;
- UBND xã Tân Khai;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai (Phòng Quản lý Cổng thông tin điện tử) (đăng tải);
- Lưu: VT, KTN, Thu. *3*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Hoàng



**CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
“NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI DỆT THOI QUY MÔ 49,0 TRIỆU M²/NĂM;
VẢI DÁN MÀNG DÁN VẢI QUY MÔ 6,5 TRIỆU M²/NĂM; VẢI DÁN VẢI
QUY MÔ 5,5 TRIỆU M²/NĂM; VẢI DÁN MÀNG QUY MÔ 7,0 TRIỆU
M²/NĂM; VẢI IN CHUYỂN NHIỆT QUY MÔ 11,0 TRIỆU M²/NĂM
VÀ VẢI IN MÀU QUY MÔ 2,4 TRIỆU M²/NĂM”**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 980/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

1. Thông tin về Dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên Dự án: “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi quy mô 49,0 triệu m²/năm; vải dán màng dán vải quy mô 6,5 triệu m²/năm; vải dán vải quy mô 5,5 triệu m²/năm; vải dán màng quy mô 7,0 triệu m²/năm; vải in chuyển nhiệt quy mô 11,0 triệu m²/năm và vải in màu quy mô 2,4 triệu m²/năm”.

- Địa điểm thực hiện: Lô A20-1, A20-2 đường N7, Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, xã Tân Khai, tỉnh Đồng Nai.

- Chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH J&B Textile Việt Nam.

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô A20-1, A20-2 đường N7, Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, xã Tân Khai, tỉnh Đồng Nai.

- Dự án đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 5431131621, chứng nhận lần đầu ngày 24 tháng 6 năm 2025, chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai ngày 03 tháng 2 năm 2026.

1.2. Quy mô, công suất

1.2.1. Quy mô của Dự án

Diện tích của dự án: 33.307,8 m².

1.2.2. Công suất của Dự án

Mục tiêu	Công suất thiết kế		
	Giai đoạn I	Giai đoạn II	Tổng 02 giai đoạn
Trong quy trình sản xuất có công đoạn nhuộm	51.000.000 m ² /năm (~7.850 tấn/năm)	17.000.000 m ² /năm (~1.700 tấn/năm)	68.000.000 m ² /năm (~9.550 tấn/năm)
Sản xuất vải dệt thoi	32.000.000 m ² /năm (~3.200 tấn/năm)	17.000.000 m ² /năm (~1.700 tấn/năm)	49.000.000 m ² /năm (~4.900 tấn/năm)
Sản xuất vải dán màng dán vải	6.500.000 m ² /năm (~1.650 tấn/năm)	-	6.500.000 m ² /năm (~1.650 tấn/năm)
Sản xuất vải dán vải	5.500.000 m ² /năm (~1.500 tấn/năm)	-	5.500.000 m ² /năm (~1.500 tấn/năm)
Sản xuất vải dán	7.000.000 m ² /năm	-	7.000.000 m ² /năm

màng	(~1.500 tấn/năm)		(~1.500 tấn/năm)
Trong quy trình sản xuất không có công đoạn nhuộm	13.400.000 m²/năm (~2.800 tấn/năm)	-	13.400.000 m²/năm (~2.800 tấn/năm)
Sản xuất vải in chuyển nhiệt	11.000.000 m ² /năm (~2.000 tấn/năm)	-	11.000.000 m ² /năm (~2.000 tấn/năm)
Sản xuất vải in màu	2.400.000 m ² /năm (~800 tấn/năm)	-	2.400.000 m ² /năm (~800 tấn/năm)
Tổng cộng	64.400.000 m²/năm (~10.650 tấn/năm)	17.000.000 m²/năm (~1.700 tấn/năm)	81.400.000 m²/năm (~12.350 tấn/năm)

Dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

1.3. Công nghệ sản xuất

1.3.1. Quy trình công nghệ sản xuất vải dệt thoi (trong quy trình sản xuất có công đoạn nhuộm):

Nguyên liệu sợi các loại → chỉnh sợi dọc → hồ sợi → gộp sợi/chỉnh sợi dọc theo từng phần → luồn sợi dọc qua khung → dệt vải → sấy khô → kiểm tra → ngấm – ép - ủ nguội → rũ hồ [1].

[1] → quấn vải cuộn → tiền xử lý – nhuộm – giặt xả hoặc [1] → tiền xử lý – nhuộm – giặt xả [2].

[2] → xẻ vải → căng vải → sấy vải hoặc [2] → sấy vải → kiểm tra → định hình → cán bóng → kiểm tra → xuất hàng → vải dệt thoi thành phẩm.

1.3.2. Quy trình công nghệ sản xuất vải dán màng dán vải, vải dán vải và vải dán màng (trong quy trình sản xuất có công đoạn nhuộm):

Phôi vải được mua từ các nhà cung ứng trên thị trường → giữ vải → ngấm – ép - ủ nguội → xử lý vải đàn hồi/xử lý vải không đàn hồi → định hình lần 1 → cuộn vải → tiền xử lý – nhuộm – giặt, xả → sấy vải → kiểm tra → định hình lần 2 [3].

[3] → dán màng → dán vải → kiểm tra → đóng gói → vải dán màng dán vải thành phẩm.

Hoặc [3] → dán vải → kiểm tra → đóng gói → vải dán vải thành phẩm.

Hoặc [3] → dán màng → kiểm tra → đóng gói → vải dán màng thành phẩm.

Lưu ý: Chủ dự án chỉ được phép thực hiện công đoạn nhuộm để hoàn thiện sản phẩm.

1.3.3. Quy trình công nghệ sản xuất vải in màu:

Nguyên liệu vải được mua từ các nhà cung ứng trên thị trường → in lên vải và sấy khô → xử lý mặt vải và sấy khô → cắt → kiểm tra → đóng gói → vải in màu thành phẩm.

1.3.4. Quy trình công nghệ sản xuất vải in chuyển nhiệt:

Nguyên liệu giấy in chuyển nhiệt và mực in → in hoa văn lên giấy in chuyển nhiệt → ép nhiệt lên vải (nguyên liệu vải được mua từ các nhà cung ứng trên thị trường) → cắt → kiểm tra → đóng gói → vải in chuyển nhiệt thành phẩm.

1.4. Phạm vi

1.4.1. Các hạng mục công trình và hoạt động của Dự án đầu tư

1.4.1.1. Các hạng mục công trình

STT	Tên hạng mục	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Số tầng
A	Đất quy hoạch xây dựng	22.567,20	44.356,43	-
I	Hạng mục chính	17.760,24	36.132,81	-
1	Nhà xưởng 01	10.125,00	24.316,72	2,00
2	Nhà xưởng 02	7.635,24	11.816,09	2,00
II	Hạng mục phụ trợ	3.554,60	7.175,26	-
3	Nhà lò hơi	1.510,60	1.510,60	1,00
4	Văn phòng	488,84	1.964,72	4,00
5	Khu nhà ăn và nghỉ giữa ca	703,48	2.869,92	4,00
6	Nhà bảo vệ	24,00	24,00	1,00
7	Nhà để xe máy	92,81	92,81	1,00
8	Trạm biến áp	18,00	18,00	1,00
9	Trạm cân	54,00	-	-
10	Hành lang nối	-	32,34	1,00
11	Phòng phát điện 1	13,44	13,44	1,00
12	Phòng phát điện 2	21,23	21,23	1,00
13	Phòng thiết bị nước mềm	151,50	151,50	1,00
14	Kho hóa chất	196,30	196,30	1,00
15	Phòng bơm PCCC và hồ nước PCCC	48,00	48,00	1,00
16	Khu nhiên liệu sinh khối và tro xỉ nhiên liệu	232,40	232,40	1,00
III	Hạng mục bảo vệ môi trường	1.252,36	1.048,36	-
17	Kho chứa chất thải	82,36	82,36	1,00
	<i>Kho chứa chất thải rắn thông thường 1</i>	<i>41,18</i>	<i>41,18</i>	<i>0,5</i>
	<i>Kho chứa chất thải rắn thông thường 2</i>	<i>20,59</i>	<i>20,59</i>	<i>0,25</i>
	<i>Kho chứa chất thải nguy hại</i>	<i>20,59</i>	<i>20,59</i>	<i>0,25</i>
18	Khu xử lý nước thải (bao gồm kho chứa	1.170,00	966,00	1,00

STT	Tên hạng mục	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Số tầng
	<i>bùn sau ép diện tích 51,6 m²</i>			
19	Hệ thống thu gom, thoát nước mưa	-	-	-
20	Hệ thống thu gom, thoát nước thải	-	-	-
21	Các hệ thống thu gom xử lý bụi, khí thải	Được bố trí bên ngoài nhà xưởng, tại khu vực phụ trợ của mỗi nhà xưởng sản xuất, đảm bảo không vi phạm diện tích cây xanh và giao thông.		
B	Đất quy hoạch cây xanh	6.733,33	-	-
C	Đất quy hoạch giao thông, sân bãi	4.007,27	-	-
TỔNG CỘNG (A + B + C)		33.307,8	44.356,43	-

Các hạng mục và hoạt động không thuộc phạm vi đánh giá tác động môi trường: Hoạt động rà phá bom mìn Chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật KCN Minh Hưng - Sikico đã thực hiện.

1.4.1.2. Các hoạt động của Dự án

- Xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị các hạng mục công trình chính, các hạng mục công trình phụ trợ và các hạng mục bảo vệ môi trường.

- Vận hành dự án với công suất:

+ Giai đoạn I: Sản xuất vải dệt thoi quy mô 32,0 triệu m²/năm; vải dán màng dán vải quy mô 6,5 triệu m²/năm; vải dán vải quy mô 5,5 triệu m²/năm; vải dán màng quy mô 7,0 triệu m²/năm; vải in chuyển nhiệt quy mô 11,0 triệu m²/năm và vải in màu quy mô 2,4 triệu m²/năm.

+ Giai đoạn II: Sản xuất vải dệt thoi quy mô 17,0 triệu m²/năm.

1.4.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của Dự án đầu tư không thuộc phạm vi đánh giá tác động môi trường: Không có

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của Dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Hoạt động san nền; vận chuyển nguyên, vật liệu; thi công xây dựng các hạng mục công trình, lắp đặt máy móc, thiết bị phát sinh bụi, khí thải; nước thải xây dựng; tiếng ồn, độ rung; chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

- Hoạt động sinh hoạt của công nhân trên công trường phát sinh nước thải sinh hoạt, chất thải rắn sinh hoạt.

2.2. Giai đoạn vận hành

- Giai đoạn I:

+ Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, nhiên liệu, hóa chất và sản phẩm ra vào Dự án ảnh hưởng đến môi trường không khí khu vực Dự án và lân cận.

+ Bụi, khí thải từ hoạt động vận hành lò hơi công suất 15 tấn hơi/giờ và lò dầu tải nhiệt công suất 8,0 triệu kcal/giờ, nhiên liệu đốt là viên nén sinh khối (biomass), ảnh hưởng đến môi trường không khí khu vực Dự án và lân cận.

+ Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất vải dệt thoi (bao gồm toàn bộ lưu trình dệt vải - nhuộm vải - hoàn thiện vải sau nhuộm) ảnh hưởng đến môi trường không khí khu vực Dự án.

+ Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất vải dán màng dán vải, vải dán vải, vải dán màng (bao gồm toàn bộ lưu trình xử lý vải - nhuộm vải - hoàn thiện vải sau nhuộm) ảnh hưởng đến môi trường không khí khu vực Dự án.

+ Khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất vải in màu và vải in chuyển nhiệt ảnh hưởng đến môi trường không khí khu vực Dự án.

+ Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của 201 công nhân viên, nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động sản xuất vải dệt thoi (bao gồm toàn bộ lưu trình dệt vải - nhuộm vải - hoàn thiện vải sau nhuộm) và sản xuất vải dán màng dán vải, vải dán vải, vải dán màng (bao gồm toàn bộ lưu trình xử lý vải - nhuộm vải - hoàn thiện vải sau nhuộm).

+ Chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của 201 công nhân viên và từ hoạt động sản xuất vải dệt thoi (bao gồm toàn bộ lưu trình dệt vải - nhuộm vải - hoàn thiện vải sau nhuộm); sản xuất vải dán màng dán vải, vải dán vải, vải dán màng (bao gồm toàn bộ lưu trình xử lý vải - nhuộm vải - hoàn thiện vải sau nhuộm); sản xuất vải in màu và vải in chuyển nhiệt ảnh hưởng đến môi trường đất, nước và mỹ quan khu vực Dự án.

+ Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động sản xuất vải dệt thoi (bao gồm toàn bộ lưu trình dệt vải - nhuộm vải - hoàn thiện vải sau nhuộm); sản xuất vải dán màng dán vải, vải dán vải, vải dán màng (bao gồm toàn bộ lưu trình xử lý vải - nhuộm vải - hoàn thiện vải sau nhuộm); sản xuất vải in màu và vải in chuyển nhiệt; vận hành các công trình xử lý bụi, khí thải; vận hành công trình xử lý nước mềm và nước thải; vận hành lò hơi công suất 15 tấn hơi/giờ và lò dầu tải nhiệt công suất 8,0 triệu kcal/giờ.

- Giai đoạn II:

+ Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, nhiên liệu, hóa chất và sản phẩm ra vào Dự án ảnh hưởng đến môi trường không khí khu vực Dự án và lân cận.

+ Bụi, khí thải từ hoạt động vận hành lò hơi công suất 10 tấn hơi/giờ và lò dầu tải nhiệt công suất 3,5 triệu kcal/giờ, nhiên liệu đốt là viên nén sinh khối (biomass), ảnh hưởng đến môi trường không khí khu vực Dự án và lân cận.

+ Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất vải dệt thoi (bao gồm toàn bộ lưu trình dệt vải - nhuộm vải - hoàn thiện vải sau nhuộm) ảnh hưởng đến môi trường không khí khu vực Dự án.

+ Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của 129 công nhân viên, nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động sản xuất vải dệt thoi (bao gồm toàn bộ lưu trình dệt vải - nhuộm vải - hoàn thiện vải sau nhuộm).

+ Chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của 129 công nhân viên và từ hoạt động sản xuất vải dệt thoi (bao gồm toàn bộ lưu trình dệt vải - nhuộm vải - hoàn thiện vải sau nhuộm) ảnh hưởng đến môi trường đất, nước và mỹ quan khu vực Dự án.

+ Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động sản xuất vải dệt thoi (bao gồm toàn bộ lưu trình dệt vải - nhuộm vải - hoàn thiện vải sau nhuộm); vận hành các công trình xử lý bụi, khí thải; vận hành lò hơi công suất 10 tấn hơi/giờ và lò dầu tải nhiệt công suất 3,5 triệu kcal/giờ.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của Dự án đầu tư

3.1. Nước thải, khí thải

3.1.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải

3.1.1.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Tổng lượng nước thải phát sinh lớn nhất trong giai đoạn thi công xây dựng khoảng 10,8 m³/ngày đêm, gồm:

+ Hoạt động của công nhân xây dựng phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng khoảng 8,0 m³/ngày đêm. Thành phần ô nhiễm chính: Các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD₅/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh gây bệnh (Coliform, E.Coli).

+ Hoạt động của hệ thống cầu xịt rửa xe áp lực cao dùng để vệ sinh bánh xe của các phương tiện giao thông tham gia hoạt động vận chuyển ra vào công trường; vệ sinh máy trộn vữa, máy trộn bê tông với lưu lượng khoảng 2,8 m³/ngày đêm. Thành phần ô nhiễm chính: pH, chất rắn lơ lửng (TSS), dầu mỡ khoáng.

3.1.1.2. Giai đoạn vận hành

- Giai đoạn I: Tổng lưu lượng nước thải phát sinh khoảng 1.878,9 m³/ngày đêm. Cụ thể như sau:

+ Hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, chuyên gia làm việc tại Giai đoạn I phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng khoảng 23,5 m³/ngày đêm. Thành phần ô nhiễm: Các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD₅/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh gây bệnh (Coliform, E.Coli).

+ Hoạt động nấu ăn (buổi trưa) cho chuyên gia tại Giai đoạn I phát sinh nước thải nấu ăn với lưu lượng khoảng 1,8 m³/ngày đêm. Thành phần ô nhiễm: chất rắn lơ lửng (TSS), dầu mỡ động thực vật.

+ Hoạt động vận hành dây chuyền sản xuất vải dệt thoi (bao gồm toàn bộ lưu trình dệt vải - nhuộm vải - hoàn thiện vải sau nhuộm); sản xuất vải dán màng dán vải, vải dán vải, vải dán màng (bao gồm toàn bộ lưu trình xử lý vải - nhuộm vải - hoàn thiện vải sau nhuộm) và các công trình phụ trợ sản xuất tại Giai đoạn I phát sinh nước thải sản xuất với lưu lượng khoảng 1.853,6 m³/ngày đêm. Thành phần ô nhiễm: BOD₅, chất rắn lơ lửng (TSS), amoni (tính theo N), nitrat, phốt phat (tính theo P), dầu mỡ khoáng, tổng các chất hoạt động bề mặt, độ màu,...

- Giai đoạn II: Tổng lưu lượng nước thải phát sinh khoảng 708,6 m³/ngày đêm. Cụ thể như sau:

+ Hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, chuyên gia làm việc tại Giai đoạn II phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng khoảng 15 m³/ngày đêm. Thành phần ô nhiễm: các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD₅/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh gây bệnh (Coliform, E.Coli).

+ Hoạt động nấu ăn (buổi trưa) cho chuyên gia tại Giai đoạn II phát sinh nước thải nấu ăn với lưu lượng khoảng 0,9 m³/ngày đêm. Thành phần ô nhiễm: chất rắn lơ lửng (TSS), dầu mỡ động thực vật.

+ Hoạt động vận hành dây chuyền sản xuất vải dệt thoi (bao gồm toàn bộ lưu trình dệt vải - nhuộm vải - hoàn thiện vải sau nhuộm) và các công trình phụ trợ sản xuất tại Giai đoạn II phát sinh nước thải sản xuất với lưu lượng khoảng 672,7 m³/ngày đêm. Thành phần ô nhiễm: BOD₅, chất rắn lơ lửng (TSS), amoni (tính theo N), nitrat, phốt phat (tính theo P), dầu mỡ khoáng, tổng các chất hoạt động bề mặt, độ màu,...

3.1.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của bụi, khí thải

3.1.2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

Hoạt động thi công san nền (đào nền, đào hố móng, đào muong rãnh); hoạt động của phương tiện giao thông tham gia vận chuyển nguyên vật liệu thi công xây dựng, vận chuyển phế thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng; vận hành của các loại máy móc, thiết bị thi công xây dựng các loại; vệ sinh mặt đường và trải thảm bê tông nhựa, nhựa dính bám; sơn kẻ đường giao thông nội bộ; gia công cơ khí; thi công xây dựng các công trình tại Dự án làm phát sinh bụi và khí thải. Thành phần ô nhiễm: bụi tổng (TPS), khí SO₂, CO₂, NO₂, hơi hydrocacbon, CO, khói hàn,...

3.1.2.2. Giai đoạn vận hành

- Giai đoạn I:

+ Hoạt động của các phương tiện tham gia giao thông ra vào Dự án làm phát sinh bụi, khí thải. Thành phần ô nhiễm: bụi tổng (TPS), khí SO₂, NO₂, CO, CO₂, VOCs.

+ Hoạt động của dây chuyền máy dệt vải thủy lực làm phát sinh bụi. Thành phần ô nhiễm: bụi vải.

+ Hoạt động của hệ thống phân phối, định lượng, khuấy trộn, hòa tan nguyên liệu thuốc nhuộm và phụ liệu nhuộm làm phát sinh bụi, khí thải. Thành phần ô nhiễm: bụi thuốc nhuộm; Ethylene Oxide; Acetaldehyde; Formaldehyde; Phenol và hợp chất Phenol; Isocyanate; Ethyl Acetate.

+ Hoạt động của máy ngâm ủ lạnh làm phát sinh khí thải. Thành phần ô nhiễm: Ethylene Oxide; Formaldehyde.

+ Hoạt động của máy nấu co, máy rũ hồ và máy nấu tẩy làm phát sinh khí thải. Thành phần ô nhiễm: Ethylene Oxide; Acetaldehyde; Formaldehyde.

+ Hoạt động của máy giặt mở khổ và máy sanfor hóa vải thun dạng phẳng làm phát sinh khí thải. Thành phần ô nhiễm: Ethylene Oxide; Acetaldehyde; Formaldehyde.

+ Hoạt động của các máy định hình kéo giãn bằng khí nóng làm phát sinh bụi, khí thải. Thành phần ô nhiễm: bụi vải, Metanol, Methylamine, Ethylamine, n-Propylamine, n-Butylamine, Phenol và hợp chất Phenol, Ethylene Oxide, Ethanol, Isopropanol, Butyl Glycol.

+ Hoạt động của máy sấy băng tải làm phát sinh bụi. Thành phần ô nhiễm: bụi vải.

+ Hoạt động của máy cán ép, ghép lớp làm phát sinh khí thải. Thành phần ô nhiễm: Propylene Glycol Ether, Isocyanate, Formaldehyde.

+ Hoạt động đốt nhiên liệu viên nén sinh khối vận hành lò hơi công suất 15

tán hơi/giờ và lò dầu tải nhiệt công suất 8,0 triệu kcal/giờ cấp nhiệt cho các dây chuyền sản xuất làm phát sinh bụi, khí thải. Thành phần ô nhiễm: bụi, CO, SO₂, NO_x.

- Giai đoạn II:

+ Hoạt động của các phương tiện tham gia giao thông ra vào Dự án làm phát sinh bụi, khí thải. Thành phần ô nhiễm: bụi tổng (TPS), khí SO₂, NO₂, CO, CO₂, VOCs.

+ Hoạt động của dây chuyền máy dệt vải thủy lực làm phát sinh bụi. Thành phần ô nhiễm: bụi vải.

+ Hoạt động của hệ thống phân phối, định lượng, khuấy trộn, hòa tan nguyên liệu thuốc nhuộm và phụ liệu nhuộm làm phát sinh bụi, khí thải. Thành phần ô nhiễm: bụi thuốc nhuộm; Ethylene Oxide; Phenol và hợp chất Phenol; Isocyanate; Ethyl Acetate.

+ Hoạt động của máy ngâm ủ lạnh làm phát sinh khí thải. Thành phần ô nhiễm: Ethylene Oxide; Formaldehyde.

+ Hoạt động của máy rũ hồ làm phát sinh khí thải. Thành phần ô nhiễm: Ethylene Oxide; Acetaldehyde; Formaldehyde.

+ Hoạt động của các máy định hình kéo giãn bằng khí nóng làm phát sinh bụi, khí thải. Thành phần ô nhiễm: bụi vải, Metanol, Methylamine, Ethylamine, n-Propylamine, n-Butylamine, Phenol và hợp chất Phenol, Ethylene Oxide, Ethanol, Isopropanol, Butyl Glycol.

+ Hoạt động của máy sấy băng tải làm phát sinh bụi. Thành phần ô nhiễm: bụi vải.

+ Hoạt động đốt nhiên liệu viên nén sinh khối vận hành lò hơi công suất 10 tấn hơi/giờ và lò dầu tải nhiệt công suất 3,5 triệu kcal/giờ cấp nhiệt cho các dây chuyền sản xuất làm phát sinh bụi, khí thải. Thành phần ô nhiễm: bụi, CO, SO₂, NO_x.

3.2. Chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

3.2.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải rắn sinh hoạt

3.2.1.1. Giai đoạn thi công, xây dựng: phát sinh từ hoạt động của công nhân xây dựng khoảng 56 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: các chất thải hữu cơ (thức ăn, rau quả thừa...), các chất thải vô cơ (giấy vụn, vỏ đồ hộp, bao bì, chai lọ...).

3.2.1.2. Giai đoạn vận hành:

- Giai đoạn I: phát sinh từ hoạt động của công nhân viên làm việc tại dự án khoảng 160,8 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: túi nylon, carton, giấy vụn, thủy tinh, thức ăn thừa,...

- Giai đoạn II: phát sinh từ hoạt động của công nhân viên làm việc tại dự án khoảng 103,2 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: túi nylon, carton, giấy vụn, thủy tinh, thức ăn thừa,...

3.2.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường

3.2.2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng: phát sinh đất đào hố móng, đào bể xử lý nước,... từ hoạt động thi công xây dựng với tổng khối lượng phát sinh khoảng 8.600 tấn; phát sinh chất thải rắn xây dựng khoảng 483 tấn trong suốt thời gian thi công. Thành phần chủ yếu: bê tông thừa, gạch vỡ, gỗ vụn, mẫu vụn kim loại, bao bì giấy và nilon,...

3.2.2.2. Giai đoạn vận hành:

- Giai đoạn I: Tổng khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh trong Giai đoạn I khoảng 7.661,4 tấn/năm. Cụ thể:

+ Hoạt động vận hành dây chuyền sản xuất vải dệt thoi; dây chuyền sản xuất vải dán màng dán vải, vải dán vải, vải dán màng; dây chuyền sản xuất vải in màu và vải in chuyển nhiệt làm phát sinh chất thải rắn thông thường gồm: bao bì thùng giấy carton chứa nguyên liệu 2,3 tấn/năm; bao bì nilon chứa nguyên liệu, dây đai, dây nhựa 4,8 tấn/năm; lõi nhựa cuộn sợi thải bỏ 20 tấn/năm; sợi, vải phế từ quá trình sản xuất 415,4 tấn/năm; giấy in chuyển nhiệt, giấy lót thải bỏ sau sử dụng hoặc hư hỏng trong quá trình sản xuất 1.234 tấn/năm; màng nhựa TPU thải bỏ 47,5 tấn/năm; vải lót (vải không dệt thải bỏ) 60 tấn/năm.

+ Các hoạt động sản xuất khác tại Giai đoạn I làm phát sinh chất thải rắn thông thường với khối lượng như sau: Palet gỗ hư thải bỏ 5,0 tấn/năm; Tro bụi từ quá trình đốt cháy nhiên liệu viên nén sinh khối vận hành lò hơi và lò dầu tải nhiệt 5.859 tấn/năm; vật liệu hạt nhựa trao đổi ion thải bỏ từ công trình xử lý nước mềm 2,4 tấn/năm.

+ Hoạt động của công trình bể tự hoại phát sinh bùn thải với khối lượng phát sinh khoảng 11 tấn bùn/năm.

- Giai đoạn II: Tổng khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh trong Giai đoạn II khoảng 3.371,3 tấn/năm. Cụ thể:

+ Hoạt động vận hành dây chuyền sản xuất vải dệt thoi làm phát sinh chất thải rắn thông thường gồm: bao bì thùng giấy carton chứa nguyên liệu 2,0 tấn/năm; bao bì nilon chứa nguyên liệu, dây đai, dây nhựa 3,0 tấn/năm; lõi nhựa cuộn sợi thải bỏ 10 tấn/năm; sợi, vải phế từ quá trình sản xuất 86,3 tấn/năm.

+ Các hoạt động sản xuất khác tại Giai đoạn II làm phát sinh chất thải rắn thông thường với khối lượng như sau: Palet gỗ hư thải bỏ 5,0 tấn/năm; Tro bụi từ quá trình đốt cháy nhiên liệu viên nén sinh khối vận hành lò hơi và lò dầu tải

nhiệt 3.258 tấn/năm.

+ Hoạt động của công trình bề tự hoại phát sinh bùn thải với khối lượng phát sinh khoảng 7,0 tấn bùn/năm.

3.2.3. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

3.2.3.1. Giai đoạn thi công, xây dựng: phát sinh từ hoạt động thi công, xây dựng khoảng 1.922 kg trong suốt quá trình thi công. Thành phần chủ yếu gồm: giẻ lau, bao bì dính xăng dầu; bóng đèn thải; cặn bã dầu nhớt, thùng sơn thải,...

3.2.3.2. Giai đoạn vận hành:

- Giai đoạn I: Hoạt động vận hành dây chuyền sản xuất vải dệt thoi; dây chuyền sản xuất vải dán màng dán vải, vải dán vải, vải dán màng; dây chuyền sản xuất vải in màu và vải in chuyển nhiệt làm phát sinh chất thải nguy hại với tổng khối lượng khoảng 7.219 tấn/năm. Thành phần chủ yếu: Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải; Bùn mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải; Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất); Chất thải từ quá trình hồ vải có dung môi hữu cơ; Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại thải bỏ; Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải; Chất thải của hệ thống màng có kim loại nặng; Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp; Chất thải từ quá trình làm sạch khí thải; Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải; Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH); Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải; Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là chất thải nguy hại) thải; Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là chất thải nguy hại hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải; Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là chất thải nguy hại) thải; Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại; Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại; Các loại pin, ắc quy khác.

- Giai đoạn II: Hoạt động vận hành dây chuyền sản xuất vải dệt thoi với tổng khối lượng khoảng 3.254 tấn/năm. Thành phần chủ yếu: Chất thải từ quá trình hồ vải có dung môi hữu cơ; Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại thải bỏ; Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải; Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp; Chất thải từ quá trình làm sạch khí thải; Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải; Các thiết bị, linh kiện điện tử thải

hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH); Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải; Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải; Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải; Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải; Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại; Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại; Các loại pin, ắc quy khác.

3.3. Tiếng ồn, độ rung (nguồn phát sinh và quy chuẩn áp dụng)

3.3.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

Hoạt động của các máy móc, thiết bị thi công san nền; thi công xây dựng (máy khoan, máy trộn bê tông, máy trộn vữa, máy đầm, máy hàn,...); phương tiện giao thông tham gia vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng và phế thải xây dựng làm phát sinh tiếng ồn, rung chấn.

Quy chuẩn so sánh: áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2026/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung trong quá trình triển khai xây dựng Dự án.

3.3.2. Giai đoạn vận hành

Giai đoạn I: Hoạt động của các phương tiện tham gia giao thông ra vào Dự án; hoạt động vận hành máy móc, thiết bị của dây chuyền sản xuất vải dệt thoi; dây chuyền sản xuất vải dán màng dán vải, vải dán vải, vải dán màng; dây chuyền sản xuất vải in màu và vải in chuyển nhiệt; hoạt động vận hành lò hơi công suất 15 tấn hơi/giờ, lò dầu tải nhiệt công suất 8,0 triệu kcal/giờ; hoạt động vận hành công trình xử lý nước mềm; hoạt động vận hành công trình xử lý bụi, khí thải; hoạt động vận hành công trình xử lý nước thải tập trung tại Dự án làm phát sinh tiếng ồn, rung chấn.

Giai đoạn II: Hoạt động của các phương tiện tham gia giao thông ra vào Dự án; hoạt động vận hành máy móc, thiết bị của dây chuyền sản xuất vải dệt thoi; hoạt động vận hành lò hơi công suất 10 tấn hơi/giờ, lò dầu tải nhiệt công suất 3,5 triệu kcal/giờ; hoạt động vận hành công trình xử lý nước mềm; hoạt động vận hành công trình xử lý bụi, khí thải; hoạt động vận hành công trình xử lý nước thải tập trung tại Dự án làm phát sinh tiếng ồn, rung chấn.

Quy chuẩn so sánh: áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2026/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung trong quá trình vận hành Dự án.

3.4. Các tác động khác (nếu có)

3.4.1. Nước mưa chảy tràn

Giai đoạn thi công xây dựng: Nước mưa chảy tràn khu vực thi công xây dựng cuốn theo các chất gây ô nhiễm.

Giai đoạn vận hành: Toàn bộ diện tích Dự án đã được xây dựng hoàn chỉnh nhà xưởng, khu vực sân bãi, đường nội bộ và đã có hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa nội bộ. Tác động do nước mưa chảy tràn là không đáng kể.

3.4.2. Một số rủi ro, sự cố

Rủi ro, sự cố có thể xảy ra trong giai đoạn thi công xây dựng: tai nạn lao động, tai nạn giao thông, sự cố cháy nổ, sự cố do thời tiết bất thường; sự cố lây lan dịch bệnh; sụt lún công trình.

Rủi ro, sự cố có thể xảy ra trong giai đoạn vận hành: sự cố cháy nổ dẫn đến sự cố môi trường, sự cố hóa chất, sự cố hệ thống xử lý nước thải, sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải

4.1.1.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Nước thải sinh hoạt: Bố trí 04 nhà vệ sinh di động trên công trường. Chất thải phát sinh từ nhà vệ sinh di động sẽ được nhà thầu hợp đồng thuê đơn vị có chức năng xử lý theo quy định để bơm hút, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Nước thải xây dựng: bố trí 02 hệ thống cầu xịt rửa xe áp lực cao tại công trường thi công có trang bị kèm theo ngăn lắng nước thải bên dưới cầu rửa xe để lắng nước thải phát sinh từ hoạt động rửa bánh xe phương tiện vận chuyển, vệ sinh dụng cụ thi công (kích thước ngăn lắng khoảng $5.340 \times 2.220 \times 1.000$ mm). Trang bị kèm theo thiết bị lọc rác cơ khí hoạt động theo cơ chế điều khiển tự động để thu gom, tách cặn chất thải rắn như đất, cát, đá vụn,... Tuần hoàn tái sử dụng nước tại ngăn lắng (sau khi đã tách bỏ cặn chất rắn trong nước bằng thiết bị lọc rác) để phục vụ cho hoạt động trộn vữa, trộn bê tông tại công trường, không xả thải ra môi trường.

4.1.1.2. Giai đoạn vận hành

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt: Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (09 bể tự hoại, dung tích 25 m³/bể và 01 bể tự hoại, dung tích 6,0 m³), sau đó dẫn về công trình xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 3.500 m³/ngày.đêm của Dự án để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ nhà ăn: Xử lý sơ bộ bằng 01 bể tách dầu, dung tích 1,0 m³, sau đó dẫn về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 3.500 m³/ngày.đêm của Dự án để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sản xuất thu gom về công trình xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 3.500 m³/ngày.đêm của Dự án.

Quy trình thu gom nước thải dẫn về công trình xử lý nước thải tập trung công suất 3.500 m³/ngày.đêm của Dự án như sau:

- + Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại → song chắn rác → bể thu gom 1 [1].
- + Nước thải từ nhà ăn → bể tách dầu → song chắn rác → bể thu gom 1 [2].
- + Nước thải sản xuất khác → song chắn rác → bể thu gom 1 [3].
- + Nước thải sản xuất nồng độ cao (gồm nước thải công đoạn ngâm - ép - ủ nguội; nước thải rửa hồ và nước thải từ hoạt động của khu nhà lò hơi) → bể thu gom 2 → thiết bị phản ứng kết hợp lắng [4].

[1] + [2] + [3] + [4] → bể điều hòa → tháp giải nhiệt A/B/C → bể tuyển nổi A/B/C → bể hiếu khí A/B/C → bể phản ứng sinh học kết hợp màng lọc A/B/C → bể trung gian → cụm lọc RO → nước thải đạt Tiêu chuẩn tái sử dụng cho lưu trình dệt - nhuộm vải tại Dự án với lưu lượng chiếm khoảng 20% tổng lưu lượng nước thải đầu vào công trình xử lý → bể chứa nước tái sử dụng → được tuần hoàn tái sử dụng cho lưu trình dệt - nhuộm vải tại Dự án.

Nước thải rửa ngược sau cụm lọc RO (nước thải RO cô đặc) với lưu lượng chiếm khoảng 80% tổng lưu lượng nước thải đầu vào công trình xử lý → bể axit hóa → bể oxi hóa → bể phản ứng → bể điều chỉnh pH → bể tạo bông → bể lắng hóa lý → bể chứa nước sau xử lý → nước thải đạt Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico (Loại 1) → đầu nối vào hệ thống thu gom thoát nước thải chung của Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico tại 01 vị trí hố ga trên đường N7 trước khi đưa về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico để tiếp tục xử lý.

4.1.1.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và hợp đồng thuê đơn vị có chức năng xử lý theo quy định để bơm hút, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định. Thu gom và tuần hoàn tái sử dụng

nước thải xây dựng để phục vụ cho hoạt động trộn vữa, trộn bê tông tại công trường, không xả thải ra môi trường.

- Thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh trong quá trình vận hành Dự án và xử lý đạt Tiêu chuẩn tái sử dụng cho lưu trình dewatering tại Dự án và Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico (Loại 1) được quy định tại Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong Dự án bất động sản số J&B-04/2025/LSA ngày 03 tháng 07 năm 2025 giữa Chủ Dự án và Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng – Sikico.

4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải

4.1.2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Dựng hàng rào xây dựng xung quanh công trường.
- Phủ kín phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng và thiết bị, chở đúng trọng tải.
- Có kế hoạch cung cấp, vận chuyển vật tư thích hợp, hạn chế việc tập kết vật tư tập trung vào cùng một thời điểm.
- Thường xuyên kiểm tra, định kỳ bảo dưỡng các máy móc, thiết bị thi công và các phương tiện vận chuyển.
- Trang bị đồ bảo hộ lao động (khẩu trang, găng tay,...) cho tất cả các cán bộ, công nhân tham gia thi công công trình.
- Bố trí bộ phận quét dọn và vệ sinh công trường mỗi ngày.
- Thực hiện tưới ẩm thường xuyên công trường vào những ngày nắng nóng, gió lớn với tần suất 2 lần/ngày nhằm hạn chế bụi phát tán vào không khí.
- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: tuân thủ QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

4.1.2.2. Giai đoạn vận hành

- Sử dụng phương tiện còn thời hạn đăng kiểm để vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm, định kỳ bảo dưỡng các phương tiện.
- Trồng cây xanh đảm bảo đạt tối thiểu 20% tổng diện tích Dự án.
- Thực hiện thông gió tự nhiên, thông gió cưỡng bức đối với các nhà xưởng.
- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án được thu gom và xử lý tại các hệ thống xử lý bụi, khí thải như sau:

* Giai đoạn I: Đầu tư lắp đặt và vận hành các công trình gồm:

+ 01 công trình xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 15 tấn hơi/giờ, sử dụng nhiên liệu đốt là viên nén sinh khối (biomass) với công suất 40.000 m³/giờ. Quy trình xử lý: bụi, khí thải → bộ thu hồi nhiệt → thiết bị lọc bụi khô → tháp hấp thụ → quạt hút → hệ thống đường ống → ống khói → môi trường.

+ 01 công trình xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 8,0 triệu kcal/giờ, sử dụng nhiên liệu đốt là viên nén sinh khối (biomass) với công suất 30.000 m³/giờ. Quy trình xử lý: bụi, khí thải → bộ thu hồi nhiệt → thiết bị lọc bụi khô → tháp hấp thụ → quạt hút → hệ thống đường ống → ống khói → môi trường.

+ 02 công trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của các máy định hình kéo giãn bằng khí nóng với công suất 58.000 m³/giờ/công trình. Quy trình xử lý: bụi, khí thải → thiết bị dập bụi bằng nước → tháp tĩnh điện cao áp → quạt hút → ống thải → môi trường.

+ 01 công trình xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của máy ngâm ủ lạnh; máy nấu co; máy nấu tẩy; máy rũ hồ (tẩy hồ) với công suất 63.000 m³/giờ. Quy trình xử lý: khí thải → tháp hấp thụ 01 → tháp hấp thụ 02 → thiết bị hấp phụ (than hoạt tính) → quạt hút → ống thải → môi trường.

+ 01 công trình xử lý khí thải cho máy giặt mở khổ; máy sanfor hóa vải thun dạng phẳng và máy sấy băng tải với công suất 25.000 m³/giờ. Quy trình xử lý: bụi, khí thải → tháp hấp thụ 01 → tháp hấp thụ 02 → thiết bị hấp phụ (than hoạt tính) → quạt hút → ống thải → môi trường.

+ 01 công trình xử lý khí thải cho máy cán ép, ghép lớp với công suất 25.000 m³/giờ. Quy trình xử lý: bụi, khí thải → tháp hấp thụ 01 → tháp hấp thụ 02 → thiết bị hấp phụ (than hoạt tính) → quạt hút → ống thải → môi trường.

+ 01 công trình xử lý khí thải cho khu vực thiết bị cân đong, khuấy trộn hóa chất nhuộm và phụ trợ với công suất 25.000 m³/giờ. Quy trình xử lý: bụi, khí thải → tháp hấp thụ 01 → tháp hấp thụ 02 → thiết bị hấp phụ (than hoạt tính) → quạt hút → ống thải → môi trường.

* Giai đoạn II: Đầu tư lắp đặt và vận hành các công trình gồm:

+ 01 công trình xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 10 tấn hơi/giờ, sử dụng nhiên liệu đốt là viên nén sinh khối (biomass) với công suất 30.000 m³/giờ. Quy trình xử lý: bụi, khí thải → bộ thu hồi nhiệt → thiết bị lọc bụi khô → tháp hấp thụ → quạt hút → hệ thống đường ống → ống thải chung với 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất thiết kế 40.000 m³/giờ → môi trường.

+ 01 công trình xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 3,5 triệu

kcal/giờ, sử dụng nhiên liệu đốt là viên nén sinh khối (biomass) với công suất 18.000 m³/giờ. Quy trình xử lý: bụi, khí thải → bộ thu hồi nhiệt → thiết bị lọc bụi khô → tháp hấp thụ → quạt hút → hệ thống đường ống → ống thải chung với 01 hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ → môi trường.

+ 01 công trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của các máy định hình kéo giãn bằng khí nóng với công suất 58.000 m³/giờ. Quy trình xử lý: bụi, khí thải → thiết bị dập bụi bằng nước → tháp tĩnh điện cao áp → quạt hút → ống thải → môi trường.

4.1.2.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường: xử lý bụi và khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đạt QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B (trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường). Lắp đặt thiết bị đo pH tại các công đoạn hấp thụ bằng NaOH để kiểm soát hiệu quả quá trình vận hành.

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

4.2.1.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Chất thải rắn sinh hoạt:

+ Bố trí 09 thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt bằng nhựa loại 60 lít/thùng tại 03 khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt trong công trường (mỗi khu vực tập kết gồm có 03 thùng chứa). Mỗi thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt sẽ được dán nhãn phân loại chất thải gồm: Thùng chứa chất thải hữu cơ (chất thải thực phẩm, thùng màu xanh xám), chất thải tái chế (thùng màu cam) và chất thải khác (thùng màu vàng).

+ Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom và xử lý hàng ngày theo đúng quy định.

- Chất thải rắn xây dựng không nguy hại: Thực bì phát quang thu gom và bàn giao đơn vị chức năng thu gom theo quy định; chất thải rắn có thể tái sử dụng ngay trên công trường (gạch, đá, bê tông,...); chất thải không tái chế, tái sử dụng được sẽ thu gom và lưu chứa tại 02 kho chứa tạm có diện tích khoảng 30 m²/kho, bố trí kế bên khu vực lưu chứa chất thải nguy hại. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý trong suốt thời gian xây dựng.

4.2.1.2. Giai đoạn vận hành

- Chất thải rắn sinh hoạt:

+ Tại mỗi điểm phát sinh chất thải rắn sinh hoạt trong phạm vi Dự án bố trí ít nhất 03 thùng/thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn sinh hoạt sau khi phân loại tại nguồn được thu gom và lưu chứa vào các xe chứa chất thải rắn sinh hoạt chuyên dụng được bố trí tại khu vực tập kết chất thải sinh hoạt trong khuôn viên Dự án, thể tích chứa của các xe chứa chất thải rắn sinh hoạt là từ 90-120 lít/xe (tương đương sức chứa 15-30 kg/thùng);

+ Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định; việc bố trí điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt sẽ thực hiện theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 26 Thông tư số 02/2022/BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Thông tư số 07/2025/BTNMT và Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

- Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại:

+ Thu gom, phân loại và tập kết về kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp không nguy hại với diện tích như sau:

++ Giai đoạn I: Bố trí một (01) kho chứa có diện tích 41,18 m²;

++ Giai đoạn II: Bố trí một (01) kho chứa có diện tích 20,59 m².

+ Tro bụi từ quá trình đốt cháy nhiên liệu viên nén sinh khối vận hành các lò hơi và lò dầu tải nhiệt: Thu gom và lưu chứa tại khu chứa nhiên liệu và tro xỉ nhiên liệu có diện tích 232,40 m².

+ Bùn sinh học từ các bể tự hoại: Chủ Dự án có trách nhiệm thuê các đơn vị có chức năng đến hút bể bùn tại bể tự hoại với tần suất định kỳ từ 03 tháng đến 04 tháng/lần.

+ Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại có giá trị tái chế sẽ bán cho các đơn vị có nhu cầu thu mua tái chế. Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại còn lại sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển mang đi xử lý khi đủ khối lượng. Việc lưu giữ chất thải rắn công nghiệp không nguy hại được thực hiện tuân thủ theo các quy định tại Điều 33 của Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022.

4.2.1.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thực hiện phân định, phân loại, thu gom, quản lý chất thải rắn theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật có liên quan.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

4.2.2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

Bố trí các thiết bị lưu chứa phù hợp đối với từng loại chất thải nguy hại riêng biệt. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại trên công trường có diện tích khoảng 15 m², khu vực lưu chứa được bố trí trong phạm vi công trường nhưng cách xa khu vực lán trại nghỉ ngơi của công nhân, văn phòng điều hành công trường hoặc khu vực dễ phát sinh tia lửa. Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo quy định trong suốt thời gian thi công.

4.2.2.2. Giai đoạn vận hành

- Toàn bộ chất thải nguy hại được thu gom, phân loại và lưu chứa theo đúng quy định.

- Bố trí 02 kho chứa chất thải nguy hại có diện tích lần lượt khoảng 51,6 m² (lưu chứa bùn sau ép của công trình xử lý nước thải) và 20,59 m² (lưu chứa các loại chất thải nguy hại khác tại Dự án) nhằm lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại.

- Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom và vận chuyển xử lý toàn bộ chất thải nguy hại theo đúng quy định.

4.2.2.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thực hiện phân định, phân loại, thu gom, quản lý chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật có liên quan.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Bố trí máy móc, thiết bị đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và định kỳ bảo dưỡng.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trên công trường.

4.3.2. Giai đoạn vận hành

- Quy định tốc độ với các xe chuyển chở ra vào khu vực Dự án.

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị theo đúng chế độ máy móc, thiết bị quy định.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý.

- Vận hành máy móc, thiết bị đúng quy trình kỹ thuật.

- Trang bị nút chống ồn cho công nhân khi mức ồn của các máy móc vượt tiêu chuẩn quy định.

4.3.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường: tuân thủ QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có

liên quan, bảo đảm các điều kiện an toàn trong quá trình thực hiện Dự án.

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có)

4.4.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường: Không có (Dự án không thuộc đối tượng phải có phương án cải tạo, phục hồi môi trường).

4.4.2. Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học: Không có (Dự án không thuộc đối tượng phải có phương án bồi hoàn đa dạng sinh học).

4.4.3. Phương án thực hiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ và các yêu cầu, điều kiện để bảo vệ, phòng chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ: không có (Dự án không thuộc đối tượng phải đánh giá tác động đến lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước).

4.4.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

4.4.4.1. Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt và vận hành hệ thống phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

4.4.4.2. Phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất: Thực hiện theo quy định của pháp luật về hóa chất.

4.4.4.3. Phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Trang bị máy móc, thiết bị dự phòng; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, vận hành theo chỉ dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Ngừng hoạt động tại khu vực phát sinh sự cố hoặc có thể dừng toàn Dự án và triển khai ngay công tác khắc phục sự cố kịp thời trong thời gian ngắn nhất. Chỉ được phép tiếp tục sản xuất các công đoạn sản xuất có phát sinh bụi, khí thải khi công trình xử lý bụi, khí thải đã khắc phục và bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

4.4.4.4. Phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Trang bị máy móc, thiết bị dự phòng; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, vận hành theo chỉ dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Tạm ngưng hoạt động các công đoạn sản xuất có phát sinh nước thải cho đến khi khắc phục xong sự cố.

- Lưu chứa nước thải tại bể điều hòa kết hợp sự cố; thỏa thuận với đơn vị quản lý, vận hành Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico để quản lý nước thải trong trường hợp công trình xử lý nước thải của Dự án bị sự cố.

4.4.4.5. Phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT; Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT và Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

4.4.4.6. Các nội dung khác

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của Dự án; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và Ủy ban nhân dân cấp xã về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu Dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi Dự án; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4.4.5. Nước mưa chảy tràn

- Giai đoạn thi công xây dựng: Tạo mương thoát nước theo địa hình tự nhiên nhằm khống chế tình trạng ứ đọng, ngập úng. Toàn bộ nước mưa được đầu nối vào hệ thống thu gom nước mưa KCN Minh Hưng - Sikico tại 02 vị trí hố ga đầu nối nước mưa nằm trên đường N7.

- Giai đoạn vận hành: Đầu nối vào hệ thống thu gom nước mưa KCN Minh Hưng - Sikico tại 02 vị trí hố ga đầu nối nước mưa nằm trên đường N7.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án đầu tư

5.1. Chương trình quản lý môi trường

Chủ dự án có trách nhiệm xây dựng, thực hiện chương trình quản lý môi trường bảo đảm đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường nêu tại mục 4 của Quyết định này.

5.2. Giám sát môi trường

5.2.1. Giai đoạn xây dựng

Chủ đầu tư sẽ tăng cường quản lý và giám sát chất thải phát sinh; các sự cố phát sinh.

5.2.2. Giai đoạn vận hành

5.2.2.1. Giám sát nước thải

Toàn bộ nước thải sau khi xử lý được đầu nối đưa về trạm xử lý nước thải tập trung KCN Minh Hưng - Sikico để xử lý, do đó Dự án không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ đối nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

5.2.2.2. Giám sát khí thải

▪ Đối với bụi, khí thải từ các lò hơi và lò dầu tải nhiệt

- Vị trí giám sát:

+ Một (01) vị trí tại ống khói thoát khí thải chung sau hai (02) công trình xử lý bụi, khí thải của lò hơi công suất 10 tấn hơi/giờ và lò hơi công suất 15 tấn hơi/giờ.

+ Một (01) vị trí tại ống khói thoát khí thải chung sau hai (02) công trình xử lý bụi, khí thải của lò dầu tải nhiệt công suất 3,5 triệu kcal/giờ và lò dầu tải nhiệt công suất 8,0 triệu kcal/giờ.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, độ khói, bụi (PM), CO, SO₂, NO_x.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp (trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường).

▪ **Đối với bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của các máy định hình kéo giãn bằng khí nóng**

- Vị trí giám sát:

+ Một (01) vị trí tại ống thoát khí thải sau công trình xử lý bụi, khí thải chung cho máy định hình kéo giãn bằng khí nóng số 01 và số 02;

+ Một (01) vị trí tại ống thoát khí thải sau công trình xử lý bụi, khí thải chung cho máy định hình kéo giãn bằng khí nóng số 03 và số 04;

+ Một (01) vị trí tại ống thoát khí thải sau công trình xử lý bụi, khí thải chung cho máy định hình kéo giãn bằng khí nóng số 05 và số 06.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, độ khói, bụi (PM), Metanol, Ethylamine, Phenol và hợp chất Phenol, Ethylene Oxide, Butylamine.

- Tần suất giám sát:

+ Lưu lượng, độ khói, bụi (PM): 03 tháng/lần.

+ Metanol, Ethylamine, Phenol và hợp chất Phenol, Ethylene Oxide, Butylamine: 06 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp (trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường).

▪ **Đối với khí thải phát sinh từ hoạt động của các máy ngâm ủ lạnh; máy nấu co; máy nấu tẩy; máy rũ hồ (tẩy hồ):**

- Vị trí giám sát: Một (01) vị trí tại ống thoát khí thải sau công trình xử lý.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, độ khói, Ethylene Oxide, Formaldehyde, Acetaldehyde.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp (trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường).

▪ **Đối với khí thải phát sinh từ hoạt động của các máy giặt mở khổ; máy sanfor hóa vải thun dạng phẳng và máy sấy băng tải:**

- Vị trí giám sát: Một (01) vị trí tại ống thoát khí thải sau công trình xử lý.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, độ khói, bụi (PM), Ethylene Oxide, Acetaldehyde, Formaldehyde.

- Tần suất giám sát:

- + Lưu lượng, độ khói, bụi (PM): 03 tháng/lần.

- + Ethylene Oxide, Acetaldehyde, Formaldehyde: 06 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp (trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường).

- **Đối với khí thải phát sinh từ hoạt động của các máy cán ép, ghép lớp:**

- Vị trí giám sát: Một (01) vị trí tại ống thoát khí thải sau công trình xử lý.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, độ khói, Formaldehyde.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp (trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường).

- **Đối với khí thải phát sinh từ hoạt động của hệ thống phân phối, định lượng, khuấy trộn, hòa tan nguyên liệu thuốc nhuộm và phụ liệu nhuộm**

- Vị trí giám sát: Một (01) vị trí tại ống thoát khí thải sau công trình xử lý.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, độ khói, bụi (PM), Phenol và hợp chất Phenol, Ethylene Oxide, Acetaldehyde, Formaldehyde.

- Tần suất giám sát:

- + Lưu lượng, độ khói, bụi (PM): 03 tháng/lần.

- + Phenol và hợp chất Phenol, Ethylene Oxide, Acetaldehyde, Formaldehyde: 06 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp (trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường).

5.2.2.3. Quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải và khí thải

Căn cứ theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025: Cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.

Căn cứ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày

10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025: Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục.

5.2.2.4. Giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

Chủ dự án sẽ thực hiện giám sát khối lượng phát sinh; phân định, phân loại các loại chất thải phát sinh để quản lý theo quy định đối với chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại trong suốt thời gian vận hành.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác như sau:

- Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT; Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT và Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho Dự án; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả.

- Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Chỉ sử dụng những hóa chất được phép sử dụng và lưu hành tại Việt Nam trong quá trình triển khai Dự án, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn hóa chất.

- Thực hiện nghiêm túc các trách nhiệm về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong suốt giai đoạn thi công, xây dựng và vận hành Dự án theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm toàn bộ trước pháp luật và bồi thường thiệt hại về môi trường (nếu có) theo quy định.

- Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành có liên quan, bảo đảm các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Dự án. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính trung thực và tính chính xác của số liệu đo đạc, phân tích thành phần môi trường, thông tin về những người tham gia đánh giá tác động môi trường và các thông tin, số liệu khác nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường./.